

Bản án số: 182/2018/DS-ST
Ngày 23 - 11 -2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Trần Thảo T
Ông Thái Văn Trung
- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Đa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 209/2018/TLST-DS, ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 766/2018/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1981
2. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1975; Địa chỉ: K 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau, là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, giấy uỷ quyền ngày 05/9/2018 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Dư Văn T và bà Nguyễn Hồng N

Cùng địa chỉ: Khóm 7, phường 8, Tp. C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện nguyên đơn trình bày: Vào ngày 21/11/2016 ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Thu T có cho vợ chồng ông Dư Văn T và bà Nguyễn Hồng N vay số T 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), có viết giấy biên nhận với nội dung cầm chiếc xe tải biển số 69C-03154, biên nhận do ông Dư Văn T viết và ký tên, mục đích vay để mua xe vận chuyển hàng hóa, xe tải mang biển số 69C 03154 hiệu HiNo trọng

tải 5,7 tấn, thỏa thuận vay với lãi suất 3%/tháng. Sau khi mua xe thì ông T, bà N giao cho ông Nguyễn Văn T làm tài xế để vận chuyển hàng hóa thuê cho khách hàng. Sau khi vay, vợ chồng ông T và bà N có đóng lãi đến ngày 21/3/2018 được 144.000.000đ, sau ngày 21/3/2018 thì vợ chồng ông T, bà N không đóng lãi cho ông bà nữa. Nay ông T, bà T yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả lại số T vay cho ông bà với số T là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và T lãi bằng số T: $300.000.000đ \times 1\% \times 19 \text{ tháng } 06 \text{ ngày} = 57.600.000đ$. Tổng số T ông bà yêu cầu là 357.600.000đ. Tuy nhiên do ông bà điều chỉnh lãi suất là 1%/tháng mà chưa trừ vào số T lãi đã đóng trước đó nên tại phiên hòa giải và tại phiên tòa đại diện ông T và bà T có sự thay đổi là chỉ yêu cầu ông T, bà N thanh toán cho ông bà tổng số T là 237.000.000đ. Tại phiên tòa đại diện cho ông T và bà T xác định chỉ yêu cầu thanh toán số T là 237.000.000đ.

Tại biên bản hòa giải ngày 23/7/2018 bị đơn là bà Nguyễn Hồng N trình bày: Bà có chiếc xe tải biển số 69C-03154 do bà đứng tên chủ sở hữu, bà mua xe vào cuối năm 2016, nguồn T là của gia đình bà toàn bộ. Vợ chồng bà có thuê tài xế là ông Nguyễn Văn T chở hàng hóa và chồng bà là ông Dư Văn T trực tiếp quản lý, tính T với ông T. Thời gian gần đây chồng bà là ông T bị bệnh viêm não nên mất trí hoàn toàn, không nhớ gì về chuyện làm ăn đã qua thế nhưng sau khi chồng bà bệnh khoảng một tuần ông Nguyễn Văn T nói cho bà biết chồng bà nợ ông số T 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và đòi bà phải đóng lãi 9.000.000đ/tháng, bắt đầu trừ từ tháng 02/2018 đến khi bà lấy chiếc xe lại là 4 tháng $\times 9.000.000đ = 36.000.000đ$, mỗi lần thanh toán T chở thuê ông T trừ T lại. Hiện nay chồng bà là ông Dư Văn T bị bệnh viêm não, mất trí nhớ, sau khi ông T bị bệnh 01 tuần thì bà mới biết việc làm ăn giữa ông T với ông T. Việc vay T giữa ông T, và T với ông T thì ông T không nhớ còn bà thì hoàn toàn không biết nên bà không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của ông T, bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Dư Văn T, bà Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông T, bà T số T là 237.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Hiện bà Nguyễn Hồng N cho rằng ông Dư Văn T hiện đang bị bệnh mất trí nhớ, nhưng ngoài những giấy tờ như giấy ra viện, đơn thuốc (bản photo) bà đã nộp cho Tòa án tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 23/7/2018 thì bà N không còn bất kỳ giấy tờ nào thể hiện ông T bị bệnh tâm thần. Do đó, không có cơ sở cho rằng ông T bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự như bà N trình bày. Vì vậy Tòa án triệu tập ông Dư Văn T tham gia tố tụng với tư cách bị đơn là đúng quy định. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ xét xử đến lần thứ hai nhưng bị đơn vắng

mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được xác định là hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Hồng N cho rằng ông Dur Văn T đã bị bệnh viêm não mất trí hoàn toàn, hiện Tòa án cũng không thể làm việc được với ông T. Ngoài ra, bà N còn cho rằng chữ ký tại giấy Biên nhận đề ngày 21/11/2016 không phải là chữ ký của ông T nên không đồng ý có nghĩa vụ thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn đặt ra.

[4] Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch của các bên là có diễn ra trong thực tế, mặc dù ông Dur Văn T vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập, cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến thể hiện ý kiến của ông và bà N không thừa nhận nhưng tại kết luận giám định số 130/GĐ-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Cà Mau thể hiện: Chữ ký, ký dưới cụm từ: “Cà Mau 21/11/2016 trên “Biên nhận” ngày 21/11/2016 (ký hiệu A) so với chữ ký, phía dưới chữ ký có họ tên Dur Văn T, ký dưới mục: “BÊN VAY”; “BÊN THẾ CHẤP” trên “HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TRUNG – DÀI HẠN” ngày 13/12/2016; GIẤY NHẬN NỢ” ngày 13/12/2016; “HỢP ĐỒNG Thế chấp xe ô tô” ngày 13/12/2016 (Ký hiệu từ M1 đến M3) là do cùng một người ký ra. Chữ viết họ tên: “Dur văn T”, viết tại dòng 3 (tính từ trên xuống) trên “Biên nhận” ngày 21/11/2016 (Ký hiệu A) so với chữ viết họ tên “Dur Văn T” viết dưới mục: “BÊN VAY”; “BÊN THẾ CHẤP” trên HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TRUNG – DÀI HẠN” ngày 13/12/2016; GIẤY NHẬN NỢ” ngày 13/12/2016; “HỢP ĐỒNG Thế chấp xe ô tô” ngày 13/12/2016 (Ký hiệu từ M1 đến M3) là do cùng một người viết ra (bút lục số 72). Điều này cho thấy chữ ký và chữ viết trong giấy Biên nhận ngày 31/11/2016 đúng là của ông Dur Văn T, vì vậy có căn cứ khẳng định giao dịch giữa ông T với ông T là có diễn ra trên thực tế theo lời trình bày của nguyên đơn.

[5] Nguyên đơn yêu cầu ông Dur Văn T và bà Nguyễn Hồng N cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên, bà N thì cho rằng bà không có ký tên trong giấy Biên nhận, bà không biết việc giao dịch giữa ông T với chồng bà là ông T nên bà không đồng ý cùng có trách nhiệm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng thời gian giao dịch giữa ông T, bà T với ông T và đến thời điểm hiện tại thì giữa ông T và bà N vẫn còn mối quan hệ vợ chồng, cùng sống chung nhà, mặt khác, mục đích khoản vay này để mua chiếc xe tải biển số 69C-03154, bà N thừa nhận chiếc xe tải biển số 69C-03154 do bà đứng tên. Do đó có cơ sở xác định mục đích khoản vay trên phục vụ cho kinh tế, sinh hoạt chung cho gia đình nên nguyên đơn yêu cầu bà và ông T cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán khoản T vay trên là có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với giao dịch của các đương sự thể hiện là vay có lãi. Tại biên nhận nợ thể hiện lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng mặc dù hiện bị đơn không hợp tác nên đã không chứng minh được số T bị đơn đã trả lãi. Tuy nhiên, hiện nguyên đơn thừa nhận đã nhận lãi của ông T và bà N 16 tháng với số T là 144.000.000đ và

thống nhất điều chỉnh lãi suất là 1%/tháng để đối trừ vào vốn vay nên hiện chỉ yêu cầu ông T và bà N có nghĩa vụ thanh toán số T là 237.000.000đ. Xét việc điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về thời gian và phương thức thanh toán, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được nên việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án.

[7] Về Chi phí giám định: Do yêu cầu trưng cầu giám định của ông T, bà T là có căn cứ nên ông T, bà N phải chịu chi phí giám định chữ ký, chữ viết của ông T theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng Dân sự. Ngày 17/10/2018 ông T, bà T đã nộp số T 3.860.000đ tạm ứng chi phí giám định, ông T, bà N có nghĩa vụ hoàn trả số T 3.860.000đ cho ông T, bà T.

[8] Về án phí, theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu, đã nộp T tạm ứng án phí được trả lại toàn bộ cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Thu T. Buộc ông Dư Văn T và bà Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông T, bà T số T là 237.000.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu đồng).

2/ Buộc ông Dư Văn T và bà Nguyễn Hồng N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Thu T số T tạm ứng chi phí giám định là 3.860.000đ (ba triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Dư Văn T và bà Nguyễn Hồng N không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả Tm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số T và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Dư Văn T và bà Nguyễn Hồng N phải nộp là 11.850.000 đồng (chưa nộp). Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Thu T được nhận lại T tạm ứng án phí đã nộp vào ngày 2/7/2018 là 8.940.000 đồng theo biên lai số 0000982 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông T, bà N vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Cà Mau;
- Cục thi hành án dân sự Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Xuân Trúc